

Địa chỉ cư trú: Số G, Khóm D, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là số G, Khóm D, phường P, tỉnh Vĩnh Long); (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2025).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thanh T: Ông Phạm Văn H- Luật sư, Văn phòng Luật sư Phạm Văn H, Đoàn Luật sư tỉnh V.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N, bị đơn bà Nguyễn Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long) nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thanh T là đầu thảo (chủ hội), bà Lê Thị N là hội viên. Từ năm 2022 đến năm 2023, bà N có tham gia 06 dây hội do bà T làm đầu thảo cụ thể như sau:

* *Dây hội số 01*: Hội 2.000.000 đồng, 21 hội viên tham gia, bà N tham gia 01 phần, hội mở ngày 27/01/2023 (ngày 06/01/2023 âm lịch), kết thúc hội ngày 08/09/2024, mỗi tháng khai hội một lần. Bà N đã góp được 13 lần hội (hội sống) với số tiền là 12.750.000 đồng. Đến lần thứ 14 thì bà T ngưng không khai hội. Bà T và bà N đã đối chiếu tiền hội, bà T thừa nhận nợ bà N số tiền góp hội 12.750.000 đồng (tiền góp hội 12.750.000 đồng và tiền lãi 2.101.000 đồng).

**Dây hội số 2*: Hội 2.000.000 đồng, 20 hội viên tham gia, bà N tham gia 02 phần, hội mở ngày 30/10/2022 (6/10/2022 âm lịch), kết thúc hội ngày 11/06/2024 (ngày 06/05/2024 âm lịch), mỗi tháng khai một lần. Bà N đã góp 16 lần hội (hội sống) với số tiền là 17.910.000 đồng. Đến lần khai hội thứ 17 thì bà T ngưng không khai hội. Bà T và bà N đã đối chiếu tiền hội, bà T thừa nhận nợ bà N số tiền đã góp hội 35.420.000 đồng.

**Dây hội số 03:* Hội 5.000.000 đồng, 21 hội viên tham gia, bà N tham gia 01 phần, mở hội ngày 08/01/2023 (07/01/2023 âm lịch), kết thúc ngày 11/6/2024 (06/05/2024 âm lịch), mỗi tháng khai một lần. Bà N đã góp được 13 lần hội (hội sống) với số tiền là 34.500.000 đồng. Đến lần khai hội thứ 14 thì bà T ngưng không khai hội. Bà T và bà N đã đối chiếu tiền hội, bà T thừa nhận nợ bà N số tiền 34.500.000 đồng.

**Dây hội số 04:* Hội 2.000.000 đồng, 25 hội viên tham gia, bà N tham gia 02 phần, mở hội ngày 26/10/2021 (02/10/2021 âm lịch), kết thúc hội ngày 14/11/2023 (ngày 02/10/2023 âm lịch), mỗi tháng khai một lần. Bà N đã góp được 24 lần. Dây hội này bà N hốt lần cuối 02 phần với số tiền hội bà N được lãnh hội 94.000.000 đồng nhưng đến nay bà T vẫn chưa giao tiền hội cho bà N.

**Dây hội số 05:* Hội 5.000.000 đồng, 21 hội viên tham gia, bà N tham gia 01 phần, hội mở ngày 17/06/2022 (ngày 19/05/2022 âm lịch), kết thúc hội ngày 29/01/2024 (ngày 19/12/2023 âm lịch), mỗi tháng khai một lần, bà N đã góp được 20 lần. Đến lần thứ 21 thì bà N hốt hội với số tiền hội được lãnh 97.500.000 đồng nhưng đến nay bà T vẫn chưa giao tiền hội cho bà N.

**Dây hội số 06:* Hội 5.000.000 đồng, 20 hội viên tham gia, bà N tham gia 01 phần, hội mở ngày 26/4/2022 (26/03/2022 âm lịch), kết thúc hội ngày 09/11/2023 (ngày 26/9/2023 âm lịch), mỗi tháng khai một lần. Bà N đã đóng được 19 lần. Đến lần thứ 20 thì bà N hốt hội với số tiền 92.500.000 đồng, bà T đã giao hội cho bà N số tiền là 80.000.000 đồng, còn nợ lại 12.500.000 đồng.

Sau khi bà T không tiếp tục khai các dây hội thì bà T có trả lại tiền hội cho bà N nhiều lần với số tiền là 23.000.000 đồng. Việc bà T làm đầu thảo hội thì ông Phạm Văn H1 (chồng bà T) điều biết và chứng kiến việc bà N đóng hội.

Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bà T, ông H1 trả lại số tiền đã góp hội và tiền lãi đối với số tiền đã góp hội trong các dây hội như sau:

Dây hội số 1: Trả số tiền góp hội 12.750.000 đồng; tiền lãi: 2.101.000đồng.

Dây hội số 2: Trả số tiền góp hội 35.420.000 đồng; tiền lãi: 6.123.000đồng.

Dây hội số 3: Trả số tiền góp hội 34.500.000 đồng; tiền lãi: 5.538.000đồng.

Dây hội số 4: Trả số tiền đã lãnh hội: 94.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi

Dây hội số 5: Trả số tiền đã lãnh hội: 97.500.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Dây hội số 6: Trả số tiền đã lãnh hội còn nợ lại: 12.500.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thanh T thừa nhận việc bà N tham gia góp hội với bà T tại các dây hội số 1, 2, 3, 4, 5, 6 như bà N trình bày, bà T thừa nhận còn nợ bà N số tiền bà N đã góp hội, hốt hội tại các dây hội số 1, 2, 3, 4, 5, 6 và đồng ý trả lại cho bà N số tiền nợ hội và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H1: Sau khi thụ lý vụ án đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng ông H1 không đến Tòa án để tham gia tố tụng; Tòa án đã cử cán bộ đến gặp trực tiếp ông H1 để lấy ý kiến nhưng ông H1 từ chối trình bày và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4- Vĩnh Long), Quyết định:

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ Luật dân sự; Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, bêu, phường; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thanh T và ông Phạm Văn H1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị N số tiền là 277.432.000 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/02/2025 bà N kháng cáo. Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Bà T, ông H1 phải trả lại số góp

hội tiền gốc, tiền lãi 296.310.000 đồng và tiếp tục tính tiền lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Ngày 26/02/2025, bà Nguyễn Thanh T kháng cáo. Nội dung kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: Bà T đồng ý trả bà N số tiền 185.670.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Đặng Thị N1 trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà N căn cứ để kháng cáo: Tại cấp sơ thẩm bà N không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền hội bà T còn nợ tại các dây hội số 4, số 5 và số 6 nhưng do hiện nay ngoài khoản tiền bà T còn nợ bà N, bà T còn nợ tiền hội người thân của bà N, do họ không biết để xác nhận đối chiếu nợ với bà T nên không khởi kiện được, bà N yêu cầu tính tiền lãi của dây hội số 4, số 5 và số 6 để lấy tiền lãi cho lại họ; bà T không có thiện chí trả nợ vì bà T tìm cách thế chấp tài sản để không thực hiện việc trả nợ cho bà N. Yêu cầu bà T phải trả bà N số tiền hội còn nợ và tiền lãi của dây hội số 4, số 5 và số 6 với số tiền 42.852.753 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T ông Phạm Văn H trình bày: Bà T có đơn rút yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bà T. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà N đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trình bày phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay sự có mặt của các thành viên, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại phiên tòa phúc thẩm.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà N, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự. Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ xét xử ngày 12/2/2025, ngày 26/02/2025 bà N, bà T kháng cáo. Xét kháng cáo của bà N, bà T còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên kháng cáo của bà N, bà T được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thanh T đều thừa nhận bà T là đầu thảo hụi, bà N là hụi viên; bà N và bà T đều thừa nhận việc bà N tham gia 06 dây cho bà T làm đầu thảo, số phần hụi tham gia trong các dây hụi, số tiền góp hụi trong mỗi dây hụi như bản án sơ thẩm đã nêu.

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T:

Ngày 26/02/2025 bà T kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bà T có đơn rút yêu cầu kháng cáo (do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nộp tại phiên tòa). Căn cứ Điều 271, điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà N.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà N và bà T đã xác định số tiền bà N đã góp hụi tại dây hụi số 1, 2, 3 và số tiền bà N hốt hụi tại dây hụi số 4, số E bà T chưa giao tiền hụi và chưa giao đủ số tiền hụi tại dây hụi số 6 với tổng số tiền số tiền 286.670.000 đồng, bà T đã trả cho bà N 23.000.000 đồng, nên buộc bà T, ông H1 trả bà N số tiền hụi nợ lại 263.670.000 đồng là có căn cứ theo quy định pháp luật.

Đối với khoản tiền lãi: Tại phiên tòa sơ thẩm bà N yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền đã góp hụi tại các dây hụi số 1, 2, 3 với mức lãi suất 0,83%/tháng; không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền hụi được lãnh mà bà T không giao hụi tại các dây hụi số 4, số E và số 6, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà T, ông H1 trả tiền lãi của số tiền góp hụi tại các dây hụi số 1, 2, 3 với số tiền 13.762.000 đồng là có căn cứ theo quy định pháp luật.

Tổng cộng số tiền góp hụi, lãnh hụi và tiền lãi bà T, ông H1 phải trả cho bà N là 277.432.000 đồng.

Xét việc không yêu cầu tính tiền lãi đối với các dây hụi số 4, số 5 và số 6 của bà N tại Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự “*Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội*”, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền hụi chưa giao tại dây hụi số 4, số 5 và số 6 là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật. Bà N kháng cáo yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền hụi bà T chưa giao tại dây hụi số 4, số E và số 6 với lý do bà T, ông H1 không có thiện chí trả nợ, nên bà N “không đồng ý bớt tiền”, lấy tiền lãi để cho lại người thân là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bà T phải chịu tiền lãi đối với nghĩa vụ chậm thi hành án là phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của bà N. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp yêu cầu kháng cáo của bà N.

Do yêu cầu kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên bà N phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bà T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm 05/2025/DS-ST, ngày 12/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long) của bà Nguyễn Thanh T.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST, ngày 12/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long).

Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ Luật dân sự; Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 21 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, bêu, phường; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. *Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

1/ Buộc bà Nguyễn Thanh T và ông Phạm Văn H1 phải có nghĩa vụ trả số tiền góp hội cho bà Lê Thị N là 277.432.000 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 314/2024/QĐ – BPKCTT ngày 23/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh Long).

2/ Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/ Án phí:

2.1/Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T, ông H1 phải nộp 13.871.600 đồng (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi một ngàn đồng).

Bà Lê Thị N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 7.985.000 đồng (Bảy triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo lai thu số 0009481, ngày 23/10/2024 tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Vĩnh Long).

2.2/Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Vĩnh Long) theo lai thu số 0009906, ngày 4/3/2025. Bà N không phải nộp thêm án phí dân sự phúc thẩm.

Bà T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4- Vĩnh Long) theo lai thu số 0009905, ngày 3/3/2025, bà T không phải nộp thêm án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND TVL;
- CA TAND TVL;
- TAND KV 4 – VL;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TNV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Duy Mỹ Ngọc